

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phú Yên, tháng 01 năm 2024

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 37

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Mậu Dũng  
Ông Nguyễn Anh Toàn

Thành viên HĐQT, Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20/9/2023)  
Thành viên HĐQT, Chủ tịch (miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ 01/7/2023, miễn nhiệm Thành viên HĐQT từ 20/9/2023)

Ông Ngô Văn Nhiệm

Thành viên HĐQT, Giám đốc,  
(Quyền điều hành HĐQT từ 01/7/2023 đến 19/9/2023)

Ông Trần Văn Hay  
Bà Mai Bích Thủy

Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc

Ông Ma Đức Tú  
Ông Võ Nguyên Hợp

Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT độc lập  
Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Ngô Văn Nhiệm  
Giám đốc

Phú Yên, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Số: 07/2024/KT-AVI-TC2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/01/2024, từ trang 4 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dương  
Phó Tổng giám đốc  
Số Giấy CNĐKHNKT 0387-2023-055-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Đỗ Huy Anh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHNKT 5105-2021-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MẪU SỐ B01 - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>215.359.820.269</b>	<b>161.087.692.115</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>12.843.909.494</b>	<b>8.967.919.453</b>
1. Tiền	111		12.843.909.494	8.967.919.453
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>90.240.858.361</b>	<b>109.795.284.367</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	89.672.091.699	95.655.014.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.060.493.369	11.851.655.283
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	601.690.698	3.084.700.101
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(1.093.417.405)	(796.085.890)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>109.556.612.169</b>	<b>41.669.966.845</b>
1. Hàng tồn kho	141		112.281.379.534	42.656.311.266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.724.767.365)	(986.344.421)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.718.440.245</b>	<b>654.521.450</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	904.074.628	654.521.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		962.172.499	-
Thuế và các khoản khác phải thu				
3. Nhà nước	153	19	852.193.118	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>181.520.037.776</b>	<b>143.780.646.841</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>93.792.950.115</b>	<b>91.149.259.912</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	66.044.116.647	62.454.333.570
- Nguyên giá	222		146.597.716.791	135.908.650.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.553.600.144)	(73.454.317.347)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	27.748.833.468	28.694.926.342
- Nguyên giá	228		32.604.446.610	32.604.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.855.613.142)	(3.909.520.268)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>41.031.082.122</b>	<b>3.704.639.223</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	41.031.082.122	3.704.639.223
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	9.360.000.000	9.360.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.336.005.539</b>	<b>39.566.747.706</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.284.044.901	37.383.192.491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.051.960.638	2.183.555.215
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>396.879.858.045</b>	<b>304.868.338.956</b>

*Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>241.190.016.108</b>	<b>144.482.843.529</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>207.289.804.721</b>	<b>130.964.055.371</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	142.083.944.808	84.987.626.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.342.100.696	3.386.694.726
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	33.114.493.166	20.631.471.569
4. Phải trả người lao động	314		18.574.322.289	13.627.077.007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	430.610.874	294.325.942
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		280.811.449	26.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.085.894.749	700.445.391
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	6.410.990.839	3.466.713.132
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	2.991.367.909
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		966.635.851	852.151.671
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.900.211.387</b>	<b>13.518.788.158</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	33.900.211.387	13.518.788.158
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>155.689.841.937</b>	<b>160.385.495.427</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>155.689.841.937</b>	<b>160.385.495.427</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.241.872.080	41.529.704.037
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.008.229.857	25.416.051.390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.380.640.094	839.018.255
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.627.589.763	24.577.033.135
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>396.879.858.045</b>	<b>304.868.338.956</b>

Phú Yên, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập



Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**MẪU SỐ B02 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.415.410.255.508	4.237.849.552.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.415.410.255.508	4.237.849.552.546
4. Giá vốn hàng bán	11	24	4.260.480.579.832	4.099.007.972.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		154.929.675.676	138.841.579.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.404.863.053	7.016.245.441
7. Chi phí tài chính	22	26	1.752.227.097	1.377.054.994
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.752.227.097	1.377.054.994
8. Chi phí bán hàng	25	27	129.890.655.646	110.160.082.185
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	36.000.734.025	16.547.773.914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.309.078.039)	17.772.914.079
11. Thu nhập khác	31	29	20.377.216.713	13.435.489.278
12. Chi phí khác	32	30	290.261.095	337.687.412
13. Lợi nhuận khác	40		20.086.955.618	13.097.801.866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.777.877.579	30.870.715.945
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.018.693.239	6.641.378.162
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		131.594.577	(518.449.170)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.627.589.763	24.747.786.953
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.137	1.986

Phú Yên, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**MÃ SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.777.877.579	30.870.715.945
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.045.375.671	7.370.491.885
- Các khoản dự phòng	03	(955.613.450)	(15.567.301.573)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(779.465.957)	(7.000.896.613)
- Chi phí lãi vay	06	1.752.227.097	1.377.054.994
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.840.400.940	17.050.064.638
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.442.728.874	(10.537.676.343)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(69.625.068.268)	10.128.187.434
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	80.986.402.932	36.633.841.463
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.849.594.412	(5.361.120.792)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.752.227.097)	(1.377.054.994)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.645.897.449)	(4.390.327.695)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.013.626.473)	(2.247.365.583)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>37.082.307.871</b>	<b>39.898.548.128</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48.015.508.773)	(23.698.928.721)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	779.465.957	2.179.304.444
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(47.236.042.816)</b>	<b>(21.519.624.277)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	27.459.418.816	14.151.379.548
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.133.717.880)	(26.186.585.576)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.295.975.950)	(1.867.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.029.724.986	(12.037.073.378)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>3.875.990.041</b>	<b>6.341.850.473</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>8.967.919.453</b>	<b>2.626.068.980</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>12.843.909.494</b>	<b>8.967.919.453</b>

Phú Yên, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập



Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHAI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên từ ngày 20 tháng 12 năm 2011 và sử dụng tên mới để giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 theo Nghị quyết số 03/NQ-LYK ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên. Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên trước đây là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyên đổi từ Công ty TNHH một thành viên Vật tư tổng hợp Phú Yên theo Quyết định số 482/QĐ-ĐTKDV.HDQT ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước.

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400114094 ngày 25 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 ngày 26 tháng 04 năm 2023 liên quan đến việc Công ty tăng vốn điều lệ từ 86.519.260.000 đồng lên 93.439.740.000 đồng. Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2023 của Công ty là 93.439.740.000 đồng. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 62.725.620.000 đồng, tương đương 67,13% vốn điều lệ;
- Ông Đỗ Tiến Cường góp 8.263.560.000 đồng, tương đương với 8,84% vốn điều lệ;
- Bà Lê Thị Liên góp 5.811.850.000 đồng, tương đương 6,22% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 16.638.710.000 đồng tương đương 17,8% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 157 - 159 Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 308 người (tại 31/12/2022 là 297 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

***Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

***Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**Mức khấu hao (Năm)**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

**4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước.

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại quyền thuê đất Công ty thực hiện phân bổ trong 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.14. Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ...Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**4.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

**4.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

**4.18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

**4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo quy định tại Nghị định 118/ 2015/NĐ - CP ngày 12/11/2015, Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư 96/2015/TT - BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi một số điều Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 08 cửa hàng đầu tư mới trên địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và khó khăn. Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.20. Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương với số tiền 52,8 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương khi có Quyết định phê duyệt của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

**4.21. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính.***Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.22. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	10.893.333.528	8.087.789.423
Tiền gửi ngân hàng	1.950.575.966	880.130.030
<b>Cộng</b>	<b><u>12.843.909.494</u></b>	<b><u>8.967.919.453</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn	13.789.750.059	13.942.589.759
Công ty Cổ phần Thương mại Quy Nhơn	11.864.549.030	12.915.534.330
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Miền núi Gia Lai	4.000.000.000	5.052.780.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Việt Hưng	5.968.857.840	5.705.519.140
Khách hàng khác	54.048.934.770	58.038.591.644
<b>Cộng</b>	<b><u>89.672.091.699</u></b>	<b><u>95.655.014.873</u></b>
<i>Số dư các bên liên quan (*)</i>	<i>6.752.754.330</i>	<i>9.624.398.618</i>

(\*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	10.900.068.788
Công ty TNHH Xây dựng 501 Phú Yên	308.376.000	-
Các đối tượng khác	752.117.369	951.586.495
<b>Cộng</b>	<b><u>1.060.493.369</u></b>	<b><u>11.851.655.283</u></b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	-	2.117.280.000
Phải thu các khoản bảo hiểm của cán bộ nhân viên	250.147.480	206.785.546
Phải thu khác	351.543.218	760.634.555
<b>Cộng</b>	<b><u>601.690.698</u></b>	<b><u>3.084.700.101</u></b>
<i>Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (*)</i>	<i>63.691.400</i>	<i>2.498.922.200</i>

(\*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 33.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Xăng E5 RON92-II	28.092.284.839	(455.873.298)	8.998.332.713	-
Xăng RON95 - III	43.208.556.074	(1.116.260.811)	5.272.668.363	-
Dầu DO 0,05S - II	35.428.507.204	(1.152.633.256)	23.378.656.908	(986.344.421)
Dầu KO	-	-	14.337.700	-
Dầu mỡ nhờn	3.320.800.809	-	3.129.509.467	-
Công cụ dụng cụ	2.231.230.608	-	1.862.806.115	-
<b>Cộng</b>	<b>112.281.379.534</b>	<b>(2.724.767.365)</b>	<b>42.656.311.266</b>	<b>(986.344.421)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>904.074.628</b>	<b>654.521.450</b>
Chi phí bảo hiểm	337.218.266	426.199.496
Sửa chữa tài sản cố định	322.464.017	-
Chi phí khác	244.392.345	228.321.954
<b>b) Dài hạn</b>	<b>35.284.044.901</b>	<b>37.383.192.491</b>
Tiền thuê CHXD, thuê đất	28.184.138.907	31.272.951.543
Lợi thế vị trí địa lý	6.293.463.395	5.833.855.055
Chi phí sửa chữa tài sản	490.809.410	167.356.434
Chi phí khác	315.633.189	109.029.459
<b>Cộng</b>	<b>36.188.119.529</b>	<b>38.037.713.941</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mở rộng Kho Xăng dầu Vũng Rô	37.930.989.339	1.316.892.173
CHXD Hòa Vinh 5	2.985.570.561	158.496.279
CHXD Krông Pa	-	1.874.868.939
Hệ thống nhập xuất xăng dầu CHXD Ga Gò Mâm	-	354.381.832
Các công trình khác	114.522.222	-
<b>Cộng</b>	<b>41.031.082.122</b>	<b>3.704.639.223</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***12. NỢ XẤU**

Đối tượng	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thanh Mãng	157.145.040	(157.145.040)	-	157.145.040	(157.145.040)	-
DNTN Thương mại Vy Lý	110.710.000	(110.710.000)	-	110.710.000	(110.710.000)	-
Khách hàng khác	1.313.269.943	(825.562.365)	487.707.578	528.230.850	(528.230.850)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.581.124.983</b>	<b>(1.093.417.405)</b>	<b>487.707.578</b>	<b>796.085.890</b>	<b>(796.085.890)</b>	<b>-</b>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31/12/2023, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu trên cơ sở đánh giá các khoản nợ phải thu tồn đọng, khó đòi được tổng hợp trên Báo cáo công nợ phải thu tồn đọng, khó đòi của Công ty tại ngày 31/12/2023.

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên với giá trị đầu tư 9.360.000.000 đồng (tương ứng 93.600 cổ phiếu), tương đương 39% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	96.013.257.562	25.036.233.496	14.678.200.314	180.959.545	135.908.650.917
Tăng trong năm	7.236.232.158	3.452.833.716	-	-	10.689.065.874
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.236.232.158	3.452.833.716	-	-	10.689.065.874
Tại ngày 31/12/2023	103.249.489.720	28.489.067.212	14.678.200.314	180.959.545	146.597.716.791
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	47.791.330.460	15.698.717.065	9.815.682.223	148.587.599	73.454.317.347
Tăng trong năm	4.213.463.212	1.706.944.856	1.172.389.881	6.484.848	7.099.282.797
Khấu hao trong năm	4.213.463.212	1.706.944.856	1.172.389.881	6.484.848	7.099.282.797
Tại ngày 31/12/2023	52.004.793.672	17.405.661.921	10.988.072.104	155.072.447	80.553.600.144
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	48.221.927.102	9.337.516.431	4.862.518.091	32.371.946	62.454.333.570
Tại ngày 31/12/2023	51.244.696.048	11.083.405.291	3.690.128.210	25.887.098	66.044.116.647

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2023 của Công ty là 49.207.046.404 đồng (tại 31/12/2022 là 46.314.243.011 đồng).

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 6.448.560.605 đồng), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 10.537.989.351 đồng), Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 1.320.117.213 đồng) và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 1.999.621.932 đồng), Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 9.872.481.200 đồng).

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	31.010.203.321	1.594.243.289	32.604.446.610
Tại ngày 31/12/2023	31.010.203.321	1.594.243.289	32.604.446.610
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	3.516.888.063	392.632.205	3.909.520.268
Tăng trong năm	639.477.228	306.615.646	946.092.874
Khấu hao trong năm	639.477.228	306.615.646	946.092.874
Tại ngày 31/12/2023	4.156.365.291	699.247.851	4.855.613.142
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2023	27.493.315.258	1.201.611.084	28.694.926.342
Tại ngày 31/12/2023	26.853.838.030	894.995.438	27.748.833.468

Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất có thời hạn để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 2.943.164.000 đồng).

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí nhãn hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	127.778.776	-
Chi phí khác	302.832.098	294.325.942
<b>Cộng</b>	<b>430.610.874</b>	<b>294.325.942</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	148.995.850	100.997.800
Kinh phí công đoàn	267.350.120	118.375.924
Tiền bảo hành phải trả các đơn vị cung cấp	562.766.731	359.917.517
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.782.048	121.154.150
<b>Cộng</b>	<b>1.085.894.749</b>	<b>700.445.391</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

## 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	133.030.779.268	133.030.779.268	76.737.233.566	76.737.233.566
Phải trả cho các đối tượng khác	9.053.165.540	9.053.165.540	8.250.392.639	8.250.392.639
<b>Cộng</b>	<b>142.083.944.808</b>	<b>142.083.944.808</b>	<b>84.987.626.205</b>	<b>84.987.626.205</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Số dư phải trả người bán là các bên liên quan (*)</i>	<i>134.674.352.780</i>	<i>134.674.352.780</i>	<i>77.767.547.156</i>	<i>77.767.547.156</i>

<i>Số dư phải trả người bán là các bên liên quan</i>	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	133.030.779.268	133.030.779.268	76.737.233.566	76.737.233.566
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	64.669.567	64.669.567	131.379.438	131.379.438
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	-	553.083.020	553.083.020
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.578.873.895	1.578.873.895	345.745.660	345.745.660
CN Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xi nghiệp Xăng dầu Petec Hải Phòng	30.050	30.050	105.472	105.472
<b>Cộng</b>	<b>134.674.352.780</b>	<b>134.674.352.780</b>	<b>77.767.547.156</b>	<b>77.767.547.156</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ	2.582.240.508	34.696.321.528	35.395.926.721	1.882.635.315
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.775.011.092	2.018.693.239	6.645.897.449	(852.193.118)
Thuế thu nhập cá nhân	44.081.688	696.308.125	543.964.480	196.425.333
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	539.548.706	539.548.706	-
Thuế môn bài, thuế khác	-	89.964.806	89.964.806	-
Thuế bảo vệ môi trường	14.230.138.281	339.082.837.521	322.277.543.284	31.035.432.518
<b>Cộng</b>	<b>20.631.471.569</b>	<b>377.123.673.925</b>	<b>365.492.845.446</b>	<b>32.262.300.048</b>
<b>Trong đó:</b>				
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>20.631.471.569</i>			<i>33.114.493.166</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>				<i>852.193.118</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.410.990.839</b>	<b>6.410.990.839</b>	<b>3.466.713.132</b>	<b>3.466.713.132</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	1.419.776.000	1.419.776.000	991.344.000	991.344.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	454.800.000	454.800.000	454.800.000	454.800.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3)	1.830.913.344	1.830.913.344	1.729.101.132	1.729.101.132
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Yên (4)	291.468.000	291.468.000	291.468.000	291.468.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	2.414.033.495	2.414.033.495	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>33.900.211.387</b>	<b>33.900.211.387</b>	<b>13.518.788.158</b>	<b>13.518.788.158</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	3.496.379.548	3.496.379.548	2.951.063.548	2.951.063.548
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	3.299.300.000	3.299.300.000	3.754.100.000	3.754.100.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3)	5.842.917.066	5.842.917.066	6.182.165.410	6.182.165.410
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Yên (4)	339.991.200	339.991.200	631.459.200	631.459.200
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	20.921.623.573	20.921.623.573	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.311.202.226</b>	<b>40.311.202.226</b>	<b>16.985.501.290</b>	<b>16.985.501.290</b>

**Thuyết minh chi tiết các khoản vay:**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD ngày 06/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD-PL02 ngày 29/4/2022, khoản vay được sử dụng để Đầu tư phần mềm quản lý hệ thống cửa hàng xăng dầu, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
- Hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD ngày 17/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Phú Thiện, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
  - Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 Quốc lộ 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).
  - Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh).
  - Hợp đồng tín dụng số 06/2022/650320/HĐTD ngày 15/12/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua xe bồn thể tích bồn 22m3 nhãn hiệu Hyundai, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 3%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là xe bồn thể tích 22m3 nhãn hiệu Hyundai.
  - Hợp đồng tín dụng số 01/2023/650320/HĐTD ngày 05/10/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán đợt 1 chi phí thuê quyền sử dụng đất và cửa hàng xăng dầu Đông Trang, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,6%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay 120 tháng với lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,7%/năm, sau đó được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay trên 12 tháng đối với Khách hàng lớn (CIB) do MB công bố /thông báo có hiệu lực tại ngày điều chỉnh lãi suất + biên độ 2,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hòa tại địa chỉ thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.
- (3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202002050 ngày 21/08/2020, khoản vay được sử dụng sửa chữa giai đoạn 2 đường vào Kho xăng dầu Vũng Rô thuộc công trình sửa chữa, nâng cấp đường vào kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- dân cư 12 tháng trả sau + biên độ 2,8%/năm, 6 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1 và 1/7 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100458 ngày 08/02/2021, khoản vay được sử dụng mua lưu lượng kế 4", thời hạn vay 36 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100458 ngày 08/02/2021, khoản vay được sử dụng mua lưu lượng kế 4", thời hạn vay 36 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100493 ngày 09/02/2021, khoản vay được sử dụng mua cần xuất xăng dầu 4" tại Kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đậu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202102253 ngày 04/10/2021, khoản vay được sử dụng trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Ia Pa, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202200190 ngày 18/01/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Hòa Hội, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,5%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202302010 ngày 26/9/2023, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính – Chuyển trả lại phần vốn công ty đã sử dụng để đầu tư mua CHXD Ngân Sơn, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm cố định từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2023. Sau ngày 31/12/2023, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,7%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng số 202125992832 ngày 04/02/2021, khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Sơn Long, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay ba tháng đầu tiên là 8,15%/năm cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 31+830 Quốc lộ 29, Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 3).
- (5) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN ngày 06/04/2022 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN-PL01 ngày 15/8/2023, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án mở rộng Kho chứa xăng dầu ở Vũng Rô để tăng khả năng lưu trữ, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 2%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, lãi suất tham chiếu là bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm thường dành cho cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) do các Ngân hàng tham chiếu công bố trên trang điện tử chính thức gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình xây dựng có tên Kho Xăng dầu Vũng Rô theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 800106, có sổ vào sổ cấp GCN số CT02389 và toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quý đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>86.519.260.000</b>	<b>14.584.029.282</b>	<b>36.474.931.242</b>	<b>137.578.220.524</b>
- Lãi trong năm	-	24.747.786.953	-	24.747.786.953
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	6.920.480.000	(13.708.087.360)	5.054.772.795	(1.732.834.565)
+ Chia cổ tức	6.920.480.000	(6.920.480.000)	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.732.834.565)	-	(1.732.834.565)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	(5.054.772.795)	5.054.772.795	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022	-	(207.677.485)	-	(207.677.485)
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>93.439.740.000</b>	<b>25.416.051.390</b>	<b>41.529.704.037</b>	<b>160.385.495.427</b>
- Lãi trong năm	-	10.627.589.763	-	10.627.589.763
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)	-	(19.035.411.296)	3.712.168.043	(15.323.243.253)
+ Chia cổ tức	-	(9.343.974.000)	-	(9.343.974.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	(5.979.269.253)	-	(5.979.269.253)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	(3.712.168.043)	3.712.168.043	-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>93.439.740.000</b>	<b>17.008.229.857</b>	<b>45.241.872.080</b>	<b>155.689.841.937</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(\*\*) Chi tiết như sau:

Nội dung	Giá trị (VND)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2023 (1)	6.186.916.738
Giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi đã tạm trích năm 2022 (2)	207.677.485
<b>Giá trị được trích trong năm 2023</b>	<b>5.979.239.253</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	62.725.620.000	67,13%	62.725.620.000	67,13%
Ông Đỗ Tiến Cường	8.263.560.000	8,84%	8.263.560.000	8,84%
Bà Lê Thị Liên	5.811.850.000	6,22%	5.811.850.000	6,22%
Cổ đông khác	16.638.710.000	17,81%	16.638.710.000	17,81%
<b>Cộng</b>	<b>93.439.740.000</b>	<b>100%</b>	<b>93.439.740.000</b>	<b>100%</b>

## Cổ phiếu:

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.343.974	9.343.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.343.974	9.343.974
- Cổ phiếu phổ thông	9.343.974	9.343.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.343.974	9.343.974
- Cổ phiếu phổ thông	9.343.974	9.343.974
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Hàng hóa nhận giữ hộ (ĐVT: lít 15)	8.636.339	5.751.243
- Dầu DO 0.05%S	4.027.017	1.636.487
- Xăng RON 95	2.204.800	2.944.226
- Xăng E5 RON 92-II	69.131	96.476
- Xăng nền RON91	2.224.935	1.009.141
- Etanol (E100)	110.456	64.913

## 23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.384.773.014.840	4.214.901.704.366
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.637.240.668	22.947.848.180
<b>Cộng</b>	<b>4.415.410.255.508</b>	<b>4.237.849.552.546</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.415.410.255.508</b>	<b>4.237.849.552.546</b>
Trong đó:		
<b>Doanh thu với các bên liên quan (*)</b>	<b>322.132.274.912</b>	<b>167.318.151.616</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	310.000.645.356	158.051.799.858
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.131.629.556	9.266.351.758

(\*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	4.260.480.579.832	4.099.007.972.815
<b>Cộng</b>	<b>4.260.480.579.832</b>	<b>4.099.007.972.815</b>

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	30.665.957	26.504.444
Cổ tức, lợi nhuận được chia	748.800.000	2.152.800.000
Lãi thanh toán trước hạn từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.625.397.096	4.836.940.997
<b>Cộng</b>	<b>5.404.863.053</b>	<b>7.016.245.441</b>

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.752.227.097	1.377.054.994
<b>Cộng</b>	<b>1.752.227.097</b>	<b>1.377.054.994</b>

## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>129.890.655.646</b>	<b>110.160.082.185</b>
Chi phí nhân công	51.900.198.192	46.010.232.370
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.815.324	304.593.483
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.208.425.835	4.182.637.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.127.817.480	5.904.864.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.287.482.397	47.847.678.087
Chi phí khác	8.082.916.418	5.910.076.501
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>36.000.734.025</b>	<b>16.547.773.914</b>
Chi phí nhân công	14.371.945.197	13.793.923.505
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	499.611.076	540.429.612
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	335.375.627	879.842.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.917.558.191	1.465.627.679
Chi phí dự phòng	427.901.515	(16.553.645.994)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.035.254.617	8.027.335.068
Chi phí khác	10.413.087.802	8.394.261.564

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	66.272.143.389	59.804.155.875
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	783.426.400	845.023.095
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.543.801.462	5.062.480.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.045.375.671	7.370.491.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.322.737.014	55.875.013.155
Chi phí dự phòng	427.901.515	(16.553.645.994)
Chi phí khác	18.496.004.220	14.304.338.065
<b>Cộng</b>	<b>165.891.389.671</b>	<b>126.707.856.099</b>

## 29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ rủi ro BVMT (*)	2.991.367.909	-
Xử lý kết quả kiểm kê	12.377.569.388	11.278.331.387
Thu nhập khác	5.008.279.416	2.157.157.891
<b>Cộng</b>	<b>20.377.216.713</b>	<b>13.435.489.278</b>

(\*) Công ty thực hiện hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC, ngày 07/02/2023 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

## 30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	222.883.333	206.000.000
Các khoản khác	67.377.762	131.687.412
<b>Cộng</b>	<b>290.261.095</b>	<b>337.687.412</b>

## 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>12.777.877.579</b>	<b>30.870.715.945</b>
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	52.659.628	175.642.599
+ LNTT được tính thuế TNDN với thuế suất 10%	1.715.520.895	368.231.251
+ LNTT được tính TNDN với thuế suất 8,5%	465.856.780	480.536.896
+ LNTT được tính TNDN với thuế suất 17%	355.691.912	-
+ LNTT tính TNDN với thuế suất 20%	10.188.148.364	29.846.305.199
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	6.092.391.460	9.817.093.773
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	7.116.281.114	6.752.794.154
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	9.164.258.710	32.910.604.818
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Trong đó:		
+ Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5%	5%
+ Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%
+ Thuế suất ưu đãi khó khăn	17%	17%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.018.693.239</b>	<b>6.641.378.162</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Lãi trong kỳ</b>	<b>10.627.589.763</b>	<b>24.747.786.953</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(6.186.946.738)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.627.589.763	18.560.840.215
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	9.343.974	9.343.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.137	1.986

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

**33. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Các bên liên quan của Công ty:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng công ty mẹ
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn</b>	<b>6.752.754.330</b>	<b>9.624.398.618</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.223.297.156	1.464.037.765
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.249.546.165	1.728.912.968
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.517.754.430	1.069.843.370
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	244.413.391	671.506.620
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	727.384.910	733.150.740
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	614.911.860	1.002.817.450
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	370.486.290	195.701.359
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	392.963.453	2.252.972.440
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	223.980.347	394.873.172
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	50.463.187	71.362.660
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	63.543.728	22.938.049
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.021.245	8.584.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	14.242.960	7.697.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	55.745.208	-

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>	<b>63.691.400</b>	<b>2.498.922.200</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	2.117.280.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	63.691.400	127.568.600
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	254.073.600
<b>Trả trước người bán</b>	<b>201.709.369</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	201.709.369	-

## Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa</b>	<b>4.313.560.530.599</b>	<b>4.078.456.783.899</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.045.785.492.735	4.006.759.949.336
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.917.454.545	177.272.727
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	24.574.199.995	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.144.545.455	3.894.772.727
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	4.622.867.340	4.435.934.565
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.856.048.055	7.136.363.637
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.846.740.655	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	13.259.645.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	27.405.454.545
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.899.090.909	10.476.027.272
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	222.914.090.910	4.911.363.636

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>31.480.974.814</b>	<b>2.847.728.574</b>
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	29.070.200.839	669.020.518
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.074.803.565	1.589.274.889
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	100.323.320	86.683.225
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	91.917.544	55.051.227
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	53.598.851	19.283.863
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	45.419.592	46.749.955
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	18.166.204	42.167.295
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	10.239.786	27.701.108
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.841.136	6.326.999
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	2.151.820	874.363
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	9.606.955	303.034.376
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.506.271	-
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	165.386	1.556.665
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	33.545	4.091

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Lãi thanh toán trước hạn</b>	<b>4.625.397.096</b>	<b>4.836.943.997</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.625.397.096	4.836.943.997
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>	<b>748.800.000</b>	<b>2.152.800.000</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	748.800.000	2.152.800.000

**Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ:**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa</b>	<b>310.000.645.356</b>	<b>158.051.799.858</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	236.170.454.547	11.262.818.181
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	17.016.909.091	3.251.363.636
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	13.266.363.637	947.727.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	12.591.818.179	58.207.136.362
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	6.466.818.182	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6.353.272.728	8.179.500.002
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	4.936.363.636	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.856.048.055	37.434.090.911
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	4.012.377.272	2.685.727.273
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.488.550.437	6.497.948.736
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	5.837.254.546	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.415.046	5.032.939
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	29.580.454.545

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>12.131.629.556</b>	<b>9.266.351.758</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.666.797.171	3.781.624.234
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.880.041.030	1.787.184.546
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.603.278.304	1.857.564.785
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.054.112.500	1.242.076.527
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	611.333.707	307.263.338
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.119.075	154.246.546
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	148.987.785	89.118.737
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.291.750	29.739.894
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	81.891.905	6.252.996
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	23.112.855	2.554.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.590.240	8.725.655
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	47.073.234	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.000.000	-
<b>Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của thành viên quản lý chủ chốt</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	3.725.733.534	3.858.428.277
Ban kiểm soát	690.576.053	662.617.573
<b>Cộng</b>	<b>4.416.309.587</b>	<b>4.521.045.850</b>

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Các loại công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty là phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.21.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.843.909.494	8.967.919.453
Các khoản phải thu ngắn hạn	89.180.364.992	97.943.629.084
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>102.024.274.486</b>	<b>106.911.548.537</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	142.083.944.808	84.987.626.205
Chi phí phải trả	430.610.874	294.325.942
Phải trả ngắn hạn khác	818.544.629	582.069.467
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.410.990.839	3.466.713.132
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33.900.211.387	13.518.788.158
Các khoản khác	280.811.449	3.017.549.728
<b>Cộng công nợ tài chính</b>	<b>183.925.113.986</b>	<b>105.867.072.632</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính.***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>			
Phải trả người bán	84.987.626.205	-	84.987.626.205
Chi phí phải trả	294.325.942	-	294.325.942
Vay và nợ thuê tài chính	3.466.713.132	13.518.788.158	16.985.501.290
Phải trả ngắn hạn khác	3.599.619.195	-	3.599.619.195
<b>Cộng</b>	<b>92.348.284.474</b>	<b>13.518.788.158</b>	<b>105.867.072.632</b>
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>			
Phải trả người bán	142.083.944.808	-	142.083.944.808
Chi phí phải trả	430.610.874	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	6.410.990.839	33.900.211.387	40.311.202.226
Phải trả ngắn hạn khác	1.099.356.078	-	1.099.356.078
<b>Cộng</b>	<b>150.024.902.599</b>	<b>33.900.211.387</b>	<b>183.925.113.986</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.967.919.453	-	8.967.919.453
Các khoản phải thu ngắn hạn	97.943.629.084	-	97.943.629.084
<b>Cộng</b>	<b>106.911.548.537</b>	<b>-</b>	<b>106.911.548.537</b>
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.843.909.494	-	12.843.909.494
Các khoản phải thu ngắn hạn	89.180.364.992	-	89.180.364.992
<b>Cộng</b>	<b>102.024.274.486</b>	<b>-</b>	<b>102.024.274.486</b>

**35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 với tỷ lệ 0,69 %. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 23 và 24 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2023 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Phủ Yên, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm